TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc**

Bản án số 157/2026/DS-PT
Ngày 12 tháng 6 năm 2026
"V/v: Tranh chấp kiện đòi tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Duy Sơn.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền và bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đường Thái Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 và 12 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ cơ sở 2 xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 89/2026/TLPT-DS ngày 03 tháng 4 năm 2026, về việc: "*Tranh chấp kiện đòi tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 26/2025/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Phú Thọ bị kháng cáo giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Đoàn Thị Thanh M, sinh năm 1962; nơi cư trú: số xxx đường N, tổ xx, phường Y, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Anh Nguyễn Hiệp Lê M1, sinh năm 1999; nơi cư trú: Số xx đường T, phường C, thành phố Hà Nội theo văn bản ủy quyền lập ngày 08/5/2025, (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Dương Văn T, sinh năm 1972; nơi cư trú: Thôn Thanh Lộc, phường Xuân Hòa, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của Ông Dương Văn T: Bà Trần Thị N, sinh năm 1996 và ông Phạm Tiến T1, sinh năm 1991 đều địa chỉ: Số xxx đường N, phường V, tỉnh Phú Thọ theo văn bản ủy quyền lập ngày 24/9/2025, *(ông T1 có mặt, bà Ngân vắng mặt)*.

- *Người kháng cáo*: Ông Dương Văn T - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 14/02/2025 và các đơn khởi kiện bổ sung, trong quá trình tố tụng, bà Đoàn Thị Thanh M và người đại diện theo ủy quyền của bà M là Anh Nguyễn Hiệp Lê M1 thống nhất, trình bày như sau:

Bà Đoàn Thị Thanh M với bà Trần Thị Vân Thanh có mối quan hệ là bạn đồng nghiệp với nhau, vào năm 2011 do bà M và bà T2 có nhu cầu mua đất tại khu vực xã Ngọc Thanh để đầu tư nên có nhờ ông T tìm hộ đất để mua. Sau khi có thông tin đất, ông T và bà M, bà T2 đã thống nhất thỏa thuận với nhau bằng miệng về việc, ông T chuyển nhượng cho bà M 10,7ha đất ruộng tại Lô số MC 13, 14, 1 ở thôn Đại Lộc, xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc nay là phường Xuân Hòa, tỉnh Phú Thọ (gọi tắt là 10,7ha đất ruộng) với giá 1.100.000.000đ *(Một tỷ, một trăm triệu đồng).* Do trước đó, bà M và ông T có một vài việc làm ăn liên kết kinh doanh cùng với nhau thành công (nhưng không phải là lĩnh vực bất động sản) nên bà M đã tin tưởng không lập Hợp đồng chuyển nhượng đất với ông T bằng văn bản. Ngày 13/5/2011, bà M chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của ông T mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên theo số tài khoản 101010001874425 (cũ), mới là 104000129039 ngày 31/7/2009 bằng 02 lệnh chuyển. Cụ thể: Lần 1: Vào hồi 14 giờ 09 phút 25 giây ngày 13/5/2011, bà M chuyển khoản cho ông T 550.000.000đ; Lần 2: Vào hồi 14 giờ 16 phút 59 giây ngày 13/5/2011, bà M chuyển khoản cho ông T 550.000.000đ.

Do vậy, tổng số tiền, bà M đã chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của ông T là 1.100.000.000đ.

Việc giao dịch chuyển nhượng đất giữa bà M với ông T như trên có sự chứng kiến của bà Phạm Thị Tuất, trú tại số 12/141 Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội nay là phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội.

Sau khi chuyển tiền cho ông T, kể từ năm 2011 cho đến nay, nhiều lần bà M yêu cầu ông T thực hiện nghĩa vụ giao đất hoặc trả lại số tiền trên nhưng ông T không thực hiện việc giao đất và cũng không trả lại tiền cho bà M. Vì vậy, bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T phải trả lại cho bà M số tiền 1.100.000.000đ bà M đã chuyển khoản cho ông T và yêu cầu ông T phải bồi thường thiệt hại bằng giá trị tiền cho bà M đối với số tiền bà M đã chuyển khoản tính theo mức lãi suất tiền gửi của Ngân hàng 0,5%/năm kể từ ngày bà M chuyển khoản 13/5/2025.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà M xác định, số tiền bà M yêu cầu ông T phải bồi thường là 900.000.000đ kể từ ngày 13/5/2011 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Do đó, tổng số tiền bà M yêu cầu Tòa án buộc ông T phải trả lại cho

bà M là 2.000.000.000đ.

Bà M xác định, giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 06, tờ bản đồ 09, diện tích 6.053m^2 tại Đ, thôn T, xã N, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc (gọi tắt là thửa đất 06) giữa ông T với ông Nguyễn Trọng N1 (chồng bà M) thì bà M không có liên quan gì. Số tiền bà M chuyển cho ông T vào ngày 13/5/2011 là tiền riêng của bà M và bà T2 (mỗi người 1/2) để đầu tư riêng; số tiền bà M và bà T2 góp ở trên không phải là tài sản chung của gia đình bà M hoặc gia đình bà T2. Trước khi chuyển tiền cho ông T, bà T2 và bà M đã thống nhất, bà T2 giao cho bà M phần tiền góp của mình để bà M đứng ra chuyển cho ông T. Do giao dịch không thực hiện được nên năm 2015 khi bà T2 cần tiền, bà M đã lấy tiền của mình để trả trước cho bà T2. Vì vậy, khoản tiền 1.100.000.000đ bà M chuyển cho ông T vào ngày 13/5/2011 là tiền riêng của bà M, bà T2 không còn liên quan gì đến khoản tiền này nữa.

Bị đơn, Ông Dương Văn T và người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Tiến T1 và Bà Trần Thị N quá trình tố tụng thống nhất trình bày như sau:

Ông T và người đại diện theo ủy quyền thừa nhận, vào năm 2011 ông T có nhận của bà M số tiền 1.100.000.000đ bằng hình thức chuyển khoản như lời trình bày của bà M là đúng sự thật. Tuy nhiên, lý do ông T nhận số tiền trên của bà M trong năm 2011 ông T chuyển nhượng cho vợ chồng bà M và ông Nguyễn Trọng N1 quyền sử dụng thửa đất số 06 với giá 2.000.000.000đ. Tại phiên tòa, ông T1, bà Ngân thống nhất trình bày số tiền 2.000.000.000đ ông T nhận của ông N1. Cụ thể làm 02 lần: Lần 1: Ngày 08/5/2011, ông T nhận của ông N1 số tiền 1.000.000.000đ (có giấy biên nhận kèm theo); Lần 2: Ngày 13/5/2011, ông T nhận tiền của ông N1 bằng hình thức nhận chuyển khoản từ bà M số tiền 1.100.000.000đ.

Ông T thừa nhận, số tiền bà M chuyển cho ông T trên đến nay ông T không trả lại cho bà M vì khoản tiền này ông T xác định là tiền ông N1 và bà M thanh toán cho giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 06 ký giữa ông T với ông N1; ông T không có tài liệu gì chứng minh giao dịch chuyển nhượng thửa đất 06 có liên quan đến bà M và số tiền bà M chuyển cho ông T vào ngày 13/5/2011 mục đích thanh toán cho giao dịch chuyển nhượng thửa đất 06 thay ông N1 nhưng thời điểm ông T với ông N1 thực hiện giao dịch chuyển nhượng thửa đất 06 này thì hôn nhân của bà M và ông N1 đang tồn tại nên thửa đất được xác định là tài sản chung của ông N1 và bà M. Khoản tiền bà M chuyển cho ông T là tài sản chung của bà M và ông N1; việc bà M chuyển tiền số tiền 1.100.000.000đ này cho ông T vào ngày 13/5/2011 mục đích thanh toán giao dịch chuyển nhượng thửa đất 06 thay cho ông N1.

Ông T thừa nhận là người viết giấy biên nhận ngày 09/12/2013, sau khi viết giấy ông T đã giao lại cho ông N1 giữ. Tuy nhiên, mục đích của việc viết giấy biên nhận này là để thỏa thuận khoản tiền ông T phải bồi thường cho ông N1 100.000.000đ vì lý do bà Trịnh Thị S (vợ cũ của ông T) có hành vi chặt phá cây của ông N1 tại thửa đất 06; giấy biên nhận ngày 09/12/2013, ông T viết nội dung đã nhận của ông N1 đủ số tiền 2.000.000.000đ bán thửa đất 06 được hiểu là ông T xác nhận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 06 giữa ông T và ông N1 đã được thực hiện xong, hai bên không có tranh chấp gì. Ông T xác định, ông T đã nhận của vợ chồng ông N1, bà M tổng số tiền là 2.100.000.000đ trong đó 1.000.000.000đ nhận bằng tiền mặt từ ông N1 vào ngày 08/5/2011 và 1.100.000.000đ nhận bằng chuyển khoản ngày 13/5/2011 của bà M. Trong tổng số tiền ông T nhận của vợ chồng ông N1, bà M như trên thì ông T phải trả phí môi giới cho bà Tuất là 100.000.000đ nên số tiền ông T thực lĩnh của vợ chồng bà M, ông N1 là 2.000.000.000đ đúng với giá trị thửa đất 06 đã bán cho ông N1.

Với yêu cầu khởi kiện của bà M nội dung đề nghị Tòa án buộc ông T phải trả lại cho bà M 1.100.000.000đ tiền bà M đã chuyển cho ông T ngày 13/5/2011 và 900.000.000đ tiền bồi thường thiệt hại đối với khoản tiền bà M chuyển cho ông T kể từ ngày 13/5/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm là không có căn cứ. Do vậy, ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà M. Ông T đề nghị Tòa án đưa ông Nguyễn Trọng N1 là chồng của bà M tham gia tố tụng theo quy định pháp luật.

Ông T cũng xác định, giữa ông T, bà M và bà T2 không có việc giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng 10,7ha đất ruộng với giá 1.100.000.000đ như lời trình bày của bà M và người đại diện theo ủy quyền của bà M. Ông T đề nghị Tòa án làm rõ giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng 10,7ha đất ruộng và buộc bà M, bà T2 phải chứng minh giao dịch chuyển nhượng này với ông T cũng như đưa ra các căn cứ xác định việc ông T không chịu bàn giao quyền sử dụng 10,7ha đất ruộng. Trong trường hợp nếu có căn cứ xác định hành vi của bà M và bà T2 có yếu tố hình sự với mục đích chiếm đoạt tài sản của ông T thì ông T kiến nghị với Hội đồng xét xử chuyển hồ sơ vụ án sang Cơ quan điều tra để làm rõ động cơ, mục đích của bà M và bà T2 đối với ông T và truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định pháp luật.

Ngày 03/10/2025, ông T1 là người đại diện theo ủy quyền của ông T và ngày 25/11/2025, ông T có đơn yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của bà M nội dung: Yêu cầu Tòa án Công nhận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất 06 giữa ông T và vợ chồng ông N1, bà M có hiệu lực pháp luật, từ đó xác định số tiền 1.100.000.000đ bà M chuyển khoản cho ông T vào ngày 13/5/2011 là tài sản chung

của ông N1 và bà M, khoản tiền bà M chuyển cho ông T là tiền tất toán giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất 06 còn thiếu thay cho ông N1.

Tòa án tiến hành lấy lời khai của ông Nguyễn Trọng N1, ông N1 trình bày như sau: Ông là chồng của bà Đoàn Thị Thanh M, trong cuộc sống hàng ngày ông với bà M thường xuyên có những khoản tiền đầu tư, kinh doanh riêng, độc lập, không chung với nhau. Ông N1 xác định, số tiền bà M chuyển khoản cho ông T vào ngày 13/5/2011 để mua đất ruộng 10.7ha của ông T là khoản đầu tư riêng của bà M, không liên quan gì đến giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 06 giữa ông và ông T.

Về Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 06, ông N1 xác định: Do trước đó, ông N1 với ông T có mối quan hệ xã hội quen biết nhau nên vào khoảng tháng 5/2011, ông N1 có nhận chuyển nhượng của ông T quyền sử dụng thửa đất 06 với giá 2.000.000.000đ; ông N1 là người trực tiếp thanh toán cho ông T toàn bộ số tiền 2.000.000.000đ bằng tiền mặt 02 lần, cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 08/5/2011, ông N1 trực tiếp giao cho ông T số tiền 1.000.000.000đ có sự chứng kiến của bà Trần Thị Vân Thanh.

Ông N1 và ông T thống nhất, ông T là người thực hiện hoàn tất thủ tục chuyển quyền sử dụng thửa đất 06 sang cho ông N1, khi nào xong thủ tục chuyển quyền sử dụng đất sang tên ông N1 thì ông N1 sẽ thanh toán hết số tiền còn lại của thửa đất 06 cho ông T và ông T sẽ trả ông N1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất ông đã mua của ông T.

- Lần 2: Ngày 29/02/2012, khi ông N1 được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 06, ông T yêu cầu ông N1 phải thanh toán hết số tiền 1.000.000.000đ còn lại cho ông T. Sau khi nhận đủ tiền của ông N1, ông T đã bàn giao đất cùng các loại cây cối trồng trên đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 06 cho ông N1 sử dụng. Ông N1 khẳng định, giữa ông N1 và ông T giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 06 đã xong, hai bên không xảy ra tranh chấp gì.

Năm 2013, bà Trịnh Thị S (là vợ cũ của ông T) có hành vi chặt phá một số cây bạch đàn trồng trên thửa đất 06 của ông N1 nên ông N1 và ông T đã thỏa thuận, ông T phải bồi thường cho ông N1 100.000.000đ tiền cây bị bà Sáu chặt. Ngày 09/12/2013, ông T tự mình viết giấy biên nhận bồi thường cho ông N1 100.000.000đ tiền cây bị bà Sáu chặt phá. Trong nội dung giấy biên nhận, ông T khẳng định, ông T đã nhận của ông N1 đủ 2.000.000.000đ tiền bán thửa đất 06, không có mục nào ông T ghi nhận tiền từ tài khoản do bà M chuyển khoản. Ông N1 khẳng định, thực tế không có việc giao dịch chuyển nhượng thửa đất 06 liên quan

đến bà M nên ông T không thể viết nội dung đối ứng khoản tiền 1.100.000.000đ bà M chuyển khoản cho ông T ngày 13/5/2011 vào trong giấy biên nhận ngày 09/12/2013. Hiện tại, ông T mới chỉ thanh toán tiền bồi thường chặt phá cây của bà Sáu cho ông N1 được 30.000.000đ số tiền còn lại 70.000.000đ đến nay ông T vẫn chưa thanh toán nhưng ông N1 không có yêu cầu đề nghị gì.

Do số tiền 1.100.000.000đ, bà M chuyển khoản cho ông T là khoản tiền riêng của bà M không liên quan gì đến giao dịch chuyển nhượng thửa đất 06 của ông N1 với ông T, toàn bộ số tiền ông N1 mua thửa đất 06 của ông T, ông N1 đã thanh toán cho ông T bằng tiền mặt đầy đủ không liên quan gì đến số tiền bà M chuyển khoản cho ông T, bản thân ông T cũng tự thừa nhận và viết trong giấy biên nhận lập ngày 09/12/2013 nên ông N1 từ chối và đề nghị Tòa án không đưa ông N1 vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Tòa án tiến hành lấy lời khai của bà Trần Thị Vân Thanh, bà T2 trình bày:

Bà với bà Đoàn Thị Thanh M là đồng nghiệp, bạn bè chơi cùng với nhau nên cũng biết ông Nguyễn Trọng N1 chồng bà M. Do bà chơi cùng với bà M nên bà có biết, ông N1 và bà M hay có những khoản đầu tư riêng. Bà và Ông Dương Văn T không có mối quan hệ quen biết gì, thông qua việc ông N1 mua thửa đất 06 của ông T thì bà mới biết ông T. Việc mua bán thửa đất 06 giữa ông N1 và ông T cụ thể như thế nào thì bà không biết nhưng bà thừa nhận, bà có chứng kiến ngày 08/5/2011, ông N1 là người trực tiếp giao cho ông T bằng tiền mặt 1.000.000.000đ để thanh toán thửa đất 06, bà là người chứng kiến việc thỏa thuận của ông T và ông N1 cũng như trực tiếp ký tên người làm chứng vào giấy xác nhận, nhận tiền của ông N1 và ông T. Ngoài ra, tại buổi thỏa thuận ngày hôm đó, bà thấy ông N1 và ông T thống nhất, khi nào làm xong giấy tờ ông N1 sẽ thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt cho ông T toàn bộ số tiền còn thiếu của thửa đất 06, việc thanh toán số tiền sau này như thế nào thì bà không chứng kiến nên bà không biết. Bản thân bà chỉ là người chứng kiến việc giao nhận tiền giữa ông N1 và ông T vào ngày 08/5/2011, bà không được hưởng lợi bất kỳ số tiền nào trong số tiền 1.000.000.000đ của ông N1 giao cho ông T.

Bà thừa nhận, năm 2011, bà và bà M có bàn nhau mua chung 10,7ha đất ruộng của ông T với giá 1.100.000.000đ. Do tin tưởng ông T nên bà với bà M và ông T chỉ thỏa thuận việc chuyển nhượng mua bán đất với nhau bằng miệng mà không làm Hợp đồng chuyển nhượng bằng văn bản. Số tiền trên bà và bà M mỗi người góp một nửa là 550.000.000đ. Bà và bà M thống nhất, một người đứng ra chuyển tiền cho ông T nên bà đã đưa cho bà M 550.000.000đ để bà M chuyển khoản trực tiếp cho ông T. Khi đi chuyển tiền, bà yêu cầu bà M phải ghi và ký xác nhận vào 01 giấy nộp

tiền ngày 13/5/2011 thể hiện việc nộp hộ bà vào tài khoản ông T để bà giữ làm căn cứ đã góp tiền chung mua đất với bà M. Ngày 13/5/2011, bà M đã chuyển khoản cho ông T 1.100.000.000đ tiền mua đất vào tài khoản cá nhân của ông T mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Phúc Yên. Sau này, do bà cần tiền và thấy việc mua đất của ông T không thuận lợi nên năm 2015 bà đã nói chuyện với bà M trả cho bà số tiền bà đã giao cho bà M ở trên, tính đến nay bà đã nhận đủ của bà M 550.000.000đ, giữa bà và bà M không có tranh chấp gì đối với số tiền bà giao cho bà M chuyển cho ông T. Bản thân bà cũng được nghe bà M nói lại về việc đã nhiều lần yêu cầu ông T trả lại số tiền 1.100.000.000đ nhưng ông T đều trốn tránh không chịu trả. Bà khẳng định, số tiền 1.100.000.000đ bà M chuyển khoản cho ông T vào ngày 13/5/2011, nguồn gốc là tiền của bà và bà M góp lại, không liên quan đến tiền của gia đình bà hay gia đình bà M. Bà xác định, bà không có quyền lợi gì đối với số tiền bà giao cho bà M để bà M chuyển khoản cho ông T nên bà đề nghị Tòa án không triệu tập và đưa bà tham gia tố tụng trong vụ án giải quyết tranh chấp giữa bà M và ông T.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2025/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 166, khoản 2 Điều 468 429, 584, 589 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 147; 184 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Thanh M đối với Ông Dương Văn T về việc, yêu cầu ông T phải trả lại bà M 1.100.000.000đ.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Thanh M đối với Ông Dương Văn T, về việc yêu cầu ông T bồi thường thiệt hại cho bà M 900.000.000đ tính theo giá trị tiền lãi, với mức lãi suất 5%/năm trên số tiền bà M đã chuyển khoản cho ông T từ ngày 13/5/2011 cho đến ngày xét xử sơ thẩm đã hết thời hiệu.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, về lãi suất và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/12/2025, Ông Dương Văn T kháng cáo nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người đại diện theo ủy quyền của Ông Dương Văn T giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm với các lý do: (1) Không đưa ông Nguyễn Trọng N1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm thủ tục tố tụng; (2) không thụ lý yêu cầu

phản tố của bị đơn là không đúng pháp luật; (3) xác định sai quan hệ pháp luật tranh chấp vì vụ án phát sinh từ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên xác định quan hệ là tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu; (4) đánh giá chứng cứ chưa khách quan, đầy đủ không phù hợp pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của Ông Dương Văn T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2025/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Phú Thọ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của Ông Dương Văn T trong thời hạn luật định, đơn hợp lệ được Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

[2]. Về thủ tục tố tụng:

[2.1]. Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng, bà Đoàn Thị Thanh M yêu cầu Ông Dương Văn T trả lại số tiền 1.100.000.000đ do bà M đã chuyển vào tài khoản của ông T ngày 13/5/2011 mục đích để mua 10,7ha đất ruộng và yêu cầu ông T phải bồi thường thiệt hại cho bà M 900.000.000đ là tiền lãi tính theo mức lãi suất tiền vay của Ngân hàng 05%/năm, kể từ ngày bà M chuyển khoản 13/5/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp kiện đòi tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Hiện nay, Ông Dương Văn T là bị đơn đang cư trú tại phường Xuân Hòa, tỉnh Phú Thọ. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 – Phú Thọ theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Sau khi xét xử sơ thẩm, Ông Dương Văn T kháng cáo, vụ án được Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thụ lý, giải quyết theo trình tự phúc thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của Ông Dương Văn T luôn cho rằng đây là vụ án về tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử

dụng đất và giải quyết hậu quả Hợp đồng vô hiệu thấy rằng: Tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự có đủ cơ sở xác định giữa ông T với bà M chưa có việc ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; phía bà M cho rằng chuyển cho ông T số tiền 1.100.000.000đ mục đích tiến tới việc chuyển nhượng diện tích 10,7ha đất ruộng. Tuy nhiên vì giao dịch không thực hiện được nên nhiều lần yêu cầu ông T trả lại tiền nhưng ông T không trả nên khởi kiện yêu cầu ông T trả lại số tiền này; còn phía ông T thừa nhận có nhận của bà M số tiền 1.100.000.000đ nhưng không phải mục đích chuyển nhượng diện tích 10,7ha đất ruộng như bà M trình bày mà là bà M chuyển số tiền này để thực hiện cho giao dịch chuyển nhượng thửa đất số 06 thay ông N1. Hiện nay việc chuyển nhượng thửa đất số 06 giữa ông N1 với ông T đã thực hiện xong nên ông T không trả lại bà M số tiền 1.100.000.000đ. Xét thấy giữa ông T với bà M không ký có giao kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên không có việc tranh chấp về các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Bản chất thực sự của vụ án này là xác định số tiền 1.100.000.000đ bà M chuyển cho ông T có phải thực hiện nghĩa vụ thay cho ông N1 đối với giao dịch chuyển nhượng thửa đất số 06 giữa ông N1 với ông T hay không. Trường hợp có cơ sở xác định số tiền 1.100.000.000đ bà M chuyển cho ông T thay ông N1 để thực hiện giao dịch chuyển nhượng thửa đất số 06 giữa ông N1 với ông T thì không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M và ngược lại; còn Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 06 giữa ông N1 với ông T đã thực hiện xong, các bên tham gia ký kết hợp đồng không có tranh chấp gì với nhau. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật: Tranh chấp kiện đòi tài sản là phù hợp quy định của pháp luật nên việc người đại diện theo ủy quyền của ông T cho rằng đây là vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giải quyết hậu quả hợp đồng không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2]. Về thời hiệu khởi kiện:

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Ông Dương Văn T đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu khởi kiện của bà M thấy rằng: Bà Đoàn Thị Thanh M yêu cầu Tòa án buộc Ông Dương Văn T trả lại số tiền 1.1000.000.000đ, bà M đã chuyển khoản vào tài khoản của ông T, được xác định là quan hệ tranh chấp kiện đòi tài sản. Căn cứ vào quy định tại Điều 155 và Điều 166 Bộ luật Dân sự thì yêu cầu khởi kiện của bà M không phải là tranh chấp phát sinh từ hợp đồng hay quan hệ nghĩa vụ, do đó không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu khởi kiện của bà M là phù hợp với quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự.

Đối với yêu cầu buộc Ông Dương Văn T phải bồi thường thiệt hại cho bà M số

tiền 900.000.000đ được xác định là quan hệ tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Theo quy định tại Điều 185 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 588 Bộ luật Dân sự, thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp bồi thường thiệt hại là 03 năm kể từ thời điểm người bị thiệt hại biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Ngày 13/5/2011, bà M chuyển tiền cho ông T đến ngày bà M khởi kiện, thời hạn đã quá 03 năm. Quá trình tố tụng, bà M không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh ông T có hành vi thừa nhận nghĩa vụ, thương lượng hoặc thực hiện một phần việc khắc phục thiệt hại hay thuộc trường hợp được coi là sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng Dân sự và tinh thần hướng dẫn tại điểm 2 Mục 3 Công văn số: 02/TANDTC - PC ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân tối cao để làm cơ sở tính lại thời hiệu khởi. Ngoài ra bà M thừa nhận, sau khi chuyển tiền cho ông T, không thấy ông T giao đất hay trả lại tiền, bà M đã nhiều lần đôn đốc yêu cầu ông T phải thực hiện nghĩa vụ giao đất hay trả lại tiền. Do vậy có đủ cơ sở định, bà M biết rõ quyền lợi và lợi ích của mình bị xâm phạm ngay sau khi bà M chuyển tiền cho ông T vào năm 2011. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông T yêu cầu Hội đồng xét xử áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định, thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà M đối với ông T đã hết theo quy định của Điều 184 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3]. Xét yêu cầu phản tố của Ông Dương Văn T:

Ngày 03/10/2025, ông T1 là người đại diện theo ủy quyền của ông T là bị đơn có đơn yêu cầu phản tố; ngày 25/11/2025 Tòa án tiếp tục nhận được đơn yêu cầu phản tố của ông T. Nội dung phản tố của ông T1 và ông T cùng đề nghị Tòa án, Công nhận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 06 có hiệu lực pháp luật và xác định khoản tiền bà M chuyển khoản cho ông T ngày 13/5/2011 là tiền thanh toán giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 06.

Xét thấy: Bà M khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc ông T trả lại cho bà M số tiền 1.100.000.000đ là tiền bà M đã chuyển khoản cho ông T ngày 13/5/2011 để mua 10,7ha đất ruộng và yêu cầu ông T phải bồi thường thiệt hại 900.000.000đ dựa vào mức lãi suất tiền vay của Ngân hàng là 05%/năm đối với số tiền ông T nhận chuyển khoản từ bà M; phía ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà M và cho rằng, số tiền bà M chuyển khoản cho ông T vào ngày 13/5/2011 là tài sản chung của bà M với ông N1; việc bà M chuyển tiền cho ông T, mục đích là để thanh toán giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 06 thay cho ông N1 nên đề nghị Tòa án Công nhận giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất 06 có hiệu lực pháp luật và xác

định khoản tiền bà M chuyển khoản cho ông T ngày 13/5/2011 là tiền thanh toán thửa đất 06.

Về bản chất, yêu cầu của ông T và ông T1 đưa ra ở trên là nhằm bảo vệ quyền lợi của bị đơn đối với yêu cầu của bà M và có mục đích loại trừ khả năng Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên được xác định là yêu cầu phản tố theo quy định tại khoản 2 Điều 200 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án từ giai đoạn Tòa án thụ lý vụ án cho đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với ông T rất nhiều lần nhưng ông T không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án (vắng mặt không có lý do chính đáng). Tòa án cũng không nhận được bất kỳ văn bản nào của ông T trình bày ý kiến của mình liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà M. Ngày 26/8/2025, Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; ngày 03/10/2025, ông T1 và ngày 25/11/2025, ông T mới có đơn yêu cầu phản tố gửi đến Tòa án. Kèm theo đơn phản tố, ông T và ông T1 không nộp bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì chứng minh bà M có liên quan đến giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 06 giữa ông T và ông N1 hoặc khoản tiền bà M chuyển khoản cho ông T ngày 13/5/2011 là tiền thanh toán thửa đất 06. Ngoài ra, đơn phản tố của ông T và ông T1 nộp đến Tòa án thuộc trường hợp quá hạn nhưng không có lý do chính đáng về việc nộp đơn quá hạn. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là ông T và ông T1 là người đại diện cho ông T để thụ lý yêu cầu phản tố là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[4]. Về nội dung đưa ông Nguyễn Trọng N1 vào tham gia tố tụng:

Ông T đề nghị Tòa án đưa ông Nguyễn Trọng N1 tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên phía ông T không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh bà M có liên quan đến giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 06 giữa ông T với ông N1 hoặc có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh số tiền bà M chuyển cho ông T ngày 13/5/2011 là tiền thanh toán thửa đất 06 thay ông N1; Ông N1 và bà M cũng không thừa nhận, bà M có liên quan đến giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 06 giữa ông N1 và ông T, khoản tiền bà M chuyển khoản cho ông T là tiền bà M thanh toán thửa đất 06; phía ông N1 từ chối tham gia tố tụng đối với vụ án và ông N1 không được hưởng quyền lợi hay phải thực hiện nghĩa vụ gì trong vụ án này khi Tòa án chấp nhận hoặc bác bỏ yêu cầu khởi kiện của bà M. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông N1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với vụ án này là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[5]. Xét yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Thanh M và yêu cầu kháng cáo của Ông Dương Văn T; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được các đương sự thừa nhận có đủ cơ sở xác định ngày 13/5/2011, bà Đoàn Thị Thanh M đã chuyển cho Ông Dương Văn T số tiền 1.100.000.000đ; phía bà M xác định, lý do chuyển số tiền trên vào tài khoản của ông T là vì, năm 2011 bà M cùng bà T2 và ông T thỏa thuận với nhau bằng miệng về việc, ông T chuyển nhượng cho bà M và bà T2 diện tích 10,7ha đất ruộng với giá 1.100.000.000đ; kể từ năm 2011 đến nay, ông T không bàn giao đất và cũng không trả lại tiền cho bà M nên bà đề nghị Tòa án buộc ông T phải trả lại toàn bộ số tiền trên cho bà M; còn phía ông T và người đại diện theo ủy quyền của ông T thừa nhận, ngày 13/5/2011 ông T có nhận chuyển khoản của bà M số tiền như bà M trình bày ở trên là đúng. Tuy nhiên, ông T cho rằng, lý do ông T nhận tiền của bà M vào ngày 13/5/2011 là vì, vào tháng 5/2011 ông T và ông N1 (là chồng của bà M) có giao dịch chuyển nhượng với nhau thửa đất 06 với giá 2.000.000.000đ, số tiền bà M chuyển vào tài khoản của ông T ngày 13/5/2011, ông T xác định là khoản tiền thanh toán giao dịch chuyển nhượng thửa đất 06 của ông T vì thời điểm ông N1 và ông T giao dịch chuyển nhượng thửa đất 06, bà M và ông N1 đang tồn tại hôn nhân nên số tiền bà M chuyển khoản cho ông T được xác định là tài sản chung của vợ chồng dựa vào quy định chế độ tài sản trong Luật Hôn nhân và gia đình để tham chiếu đến số tiền chuyển khoản của bà M ở trên mục đích là thanh toán thay ông N1 đối với giao dịch chuyển nhượng thửa đất 06. Do vậy, sau khi nhận tiền của bà M, ông T không trả lại cho bà M. Ông T xác định, khoản tiền bà M chuyển cho ông T ngày 13/5/2011 là tài sản của ông nên ông không đồng ý trả lại cho bà M số tiền ở trên.

Căn cứ vào kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ của Tòa án; lời trình bày của các bên đương sự; 02 Giấy nộp tiền của bà M ngày 13/5/2011 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam; Giấy xác nhận nhận tiền ngày 08/5/2011 và Giấy biên nhận viết tay ông T lập ngày 09/12/2013; Ông T thừa nhận, ngày 13/5/2011, ông có nhận của bà M tổng số tiền 1.100.000.000đ bằng hình thức chuyển khoản điều này phù hợp với 02 Giấy nộp tiền của bà M ngày 13/5/2011 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì đây là những tình tiết, sự kiện các đương sự đã thừa nhận hoặc không phản đối được coi là tình tiết không phải chứng minh. Do vậy có đủ cơ sở để xác định, ông T có nhận của bà Đoàn Thị Thanh M 1.100.000.000đ bằng hình thức chuyển khoản đến nay vẫn chưa trả lại cho bà M.

Tại Giấy xác nhận ngày 08/5/2011 thể hiện: Năm 2011, ông N1 và ông T có giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 06 với giá 2.000.000.000đ; ngày 08/5/2011, ông N1 đã giao cho ông T 1.000.000.000đ tiền mua thửa đất 06 có sự chứng kiến của bà Trần Thị Thanh Vân. Trong số tiền ông T nhận của ông N1 ngày 08/5/2011, ông T lý giải thực tế ông T ký giấy biên nhận là nhận của ông N1 1.000.000.000đ nhưng ông phải trả phí môi giới cho bà Tuất hết 100.000.000đ nên số tiền thực lĩnh mà ông T nhận của ông N1 là 900.000.000đ; còn giấy biên nhận ngày 09/12/2013, ông T viết để lại cho ông N1 thực chất chỉ là xác nhận ông T đã nhận đủ từ ông N1 2.000.000.000đ tiền giao dịch chuyển nhượng thửa đất 06, hợp đồng hai bên đã thực hiện xong không xảy ra tranh chấp gì. Do vậy, nội dung Giấy biên nhận ngày 09/12/2013 ông T không ghi rõ khoản tiền ông T nhận chuyển khoản từ bà M và giảm trừ số tiền 100.000.000đ phí thanh toán môi giới cho bà Tuất. Quá trình giải quyết vụ án, bà M và ông N1 không thừa nhận, số tiền bà M chuyển khoản cho ông T là tài sản chung của ông N1 và bà M; do đó bà M không liên quan gì đến giao dịch chuyển nhượng thửa đất 06 nên bà M không có nghĩa vụ thanh toán tiền mua đất cho ông T thay ông N1; ông N1 không thỏa thuận với ông T giảm trừ 100.000.000đ phí môi giới ông T thanh toán cho bà Tuất nằm trong số tiền ông N1 đã thanh toán cho ông T; phía ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh số tiền 1.100.000.000đ ông nhận của bà M qua hình thức chuyển khoản nằm trong tổng số tiền ông T nhận từ ông N1 thể hiện trong Giấy biên nhận viết tay ngày 09/12/2013, người đại diện theo ủy quyền của ông T tại phiên tòa tham chiếu số tiền bà M chuyển khoản cho ông T căn cứ vào chế độ tài sản chung của vợ chồng được quy định trong Luật Hôn nhân và gia đình để xác định số tiền bà M chuyển khoản là tài sản chung của ông N1 và bà M nên nghĩa vụ thanh toán giao dịch thửa đất 06 buộc bà M phải chịu là chưa thỏa đáng và không có cơ sở. Ngoài ra, nếu căn cứ vào ý kiến của phía ông T và người đại diện của ông T là giữa ông N1 với ông T có việc chuyển nhượng thửa đất 06, giá thỏa thuận 2 tỷ đồng, ngày 08/5/2011 ông N1 trả 1 tỷ, đến ngày 13/5/2011 bà M vợ ông T trả số còn lại 1,1 tỷ đồng là không phù hợp vì: Nếu có việc bà M trả thay ông N1 thì số tiền còn lại bà M phải trả là 1 tỷ, không phải 1,1 tỷ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T và người đại diện theo ủy quyền cho rằng tiền môi giới trả cho bà Tuất 100.000.000đ nên số tiền thật sự ông N1 trả là 2,1 tỷ nhưng không có tài liệu gì chứng minh và bà Tuất cũng không thừa nhận nên không có cơ sở có việc trả tiền môi giới nên ông N1 phải thanh toán này.

Hồ sơ vụ án, mặc dù không thu thập được bản gốc của Giấy biên nhận giao tiền ngày 08/5/2011 và Giấy biên nhận tiền ngày 09/12/2013 nhưng quá trình tố tụng,

các bên đã thừa nhận nội dung ghi trong 02 văn bản này phù hợp với nhau nên việc không thu thập được bản gốc Giấy biên nhận giao tiền ngày 08/5/2011 và Giấy biên nhận tiền ngày 09/12/2013, không ảnh hưởng gì đến việc xác định sự thật khách quan của vụ án.

Từ những phân tích trên, có đủ cơ sở xác định số tiền bà M chuyển khoản cho ông T vào ngày 13/5/2011 là khoản tiền riêng của bà M không phải là tài sản chung của ông N1 và bà M, số tiền đó cũng không phải là khoản tiền bà M thanh toán cho ông T thay ông N1 đối với giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 06. Đến nay, số tiền ông T nhận của bà M, ông T chưa trả lại cho bà M. Điều này đồng nghĩa với yêu cầu khởi kiện của bà M là có cơ sở nên được chấp nhận và buộc ông T phải trả lại bà M 1.100.000.000đ.

Về yêu cầu bồi thường thiệt hại: Bà M xác định, từ ngày bà chuyển tiền cho ông T đến nay, số tiền trên bà M phải đi vay mượn nhiều nơi, hằng tháng bà phải trả lãi cho những người bà M vay nên bà yêu cầu ông T phải bồi thường cho bà khoản thiệt hại tính theo giá trị tiền lãi, với mức lãi suất 5%/năm kể từ ngày chuyển khoản tiền (13/5/2011) cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 900.000.000đ. Ông T không đồng ý và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thời hiệu khởi kiện.

Xét thấy: Bà M chuyển khoản cho ông T số tiền 1,1 tỷ đồng là do bà M cùng với bà T2 và ông T thỏa thuận mua 10,7ha đất ruộng, nhưng ông T không thừa nhận số tiền nhận từ bà M là tiền thanh toán mua 10,7ha đất ruộng. Bà M cũng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh số tiền bà chuyển cho ông T là tiền thanh toán mua 10,7ha đất ruộng của ông T. Ông T đề nghị áp dụng thời hiệu, như nội dung đã phân tích tại Mục [2.2] ở trên xác định, yêu cầu khởi kiện của bà M về việc, buộc ông T phải bồi thường bà M 900.000.000đ đã hết thời hiệu khởi kiện nên yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại của bà M đối với ông T không được chấp nhận.

Từ những phân tích như trên Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thu thập khách quan, đúng pháp luật kết hợp với việc xét hỏi công khai tại phiên tòa để quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Thanh M đối với Ông Dương Văn T là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Do vậy kháng cáo của Ông Dương Văn T là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Xét đề nghị của người đại diện theo ủy quyền của Ông Dương Văn T là Hủy bản án sơ thẩm do vi phạm thủ tục tố tụng thấy rằng: Toàn bộ quan điểm do người đại diện theo ủy quyền của Ông Dương Văn T đã được Hội đồng xét xử phân tích, vận dẫn đầy đủ tại các mục [2], [3], [4] như trên. Quá trình giải quyết vụ án, phía

người đại diện theo ủy quyền của ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và vi phạm này đã xâm phạm tới quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự. Do vậy yêu cầu đề nghị hủy bản án của phía Ông Dương Văn T là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[7]. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Ông Dương Văn T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Phú Thọ là có căn cứ, được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[8]. Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên Ông Dương Văn T phải chịu án phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của Ông Dương Văn T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2025/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Phú Thọ.

Căn cứ vào Điều 166, Điều 429, Điều 584, Điều 589 ; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 147; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Thanh M đối với Ông Dương Văn T về việc yêu cầu Ông Dương Văn T phải trả lại bà M số tiền bà M đã chuyển khoản cho ông T vào ngày 13/5/2011. Buộc Ông Dương Văn T phải trả lại bà Đoàn Thị Thanh M 1.100.000.000đ (*Một tỷ một trăm triệu đồng)*.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Thanh M về việc yêu cầu Ông Dương Văn T bồi thường thiệt hại cho bà M 900.000.000đ tính theo giá trị tiền lãi, với mức lãi suất 5%/năm trên số tiền bà M đã chuyển khoản cho ông T từ ngày 13/5/2011 cho đến ngày xét xử sơ thẩm do đã hết thời hiệu.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, bà M có đơn đề nghị thi hành án mà ông T không thanh toán cho bà M số tiền nêu trên thì hằng tháng, ông T còn phải chịu khoản tiền lãi chậm thi hành án đối với số tiền chưa thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Ông Dương Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc

thẩm. Xác nhận Ông Dương Văn T đã nộp đủ số tiền 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0000252 ngày 13 tháng 01 năm 2026 tại Chi cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND khu vực 8 - Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 8 - Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Duy Sơn